

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SY
TỈNH QT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2023/DS-ST
Ngày 10 tháng 5 năm 2023
(Về: *Kiến tranh chấp hợp đồng vay tài sản*)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SY, TỈNH QT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Mạnh Hồng**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Văn Ninh** và bà **Hà Thị Vinh**

Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thảo Phương** – Thư ký, Tòa án nhân dân huyện SY, tỉnh QT.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện SY, tỉnh QT tham gia phiên tòa: Bà **Hoàng Trà My** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện SY, tỉnh QT xét xử sơ thẩm công khai vụ dân sự thụ lý số: 86/2022/TLST-DS, ngày 18 tháng 10 năm 2022, về việc “*Kiến tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2023/QĐST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **BQT**, sinh năm 1954 và bà **VTT**, sinh năm 1958

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố LQ, thị trấn SY, huyện SY, tỉnh QT. Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh **VVL** (tên gọi khác: **VVT**), sinh năm 1981 và chị **PTT**, sinh năm 1985

Cùng địa chỉ: Thôn KL, xã CS, huyện SY, tỉnh QT. Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai nguyên đơn ông BQT và bà VTT cùng thống nhất ý kiến trình bày:

Ngày 09/10/2019 vợ chồng ông có cho anh VVL (tên gọi khác: VVT) và chị PTT, địa chỉ: Thôn KL, xã CS, huyện SY, vay số tiền là 70.000.000 đồng, khi vay hai bên có lập giấy vay tiền, có chữ ký của cả hai bên và thỏa thuận thời gian vay là từ ngày 09/10/2019, hạn trả nợ là ngày 09/6/2020; hai bên có thỏa thuận lãi suất trong thời gian vay là 1%/tháng. Đến hạn như đã thỏa thuận anh L và chị Tr không

trả nợ cho vợ chồng ông, vợ chồng ông có đòi nhiều lần nhưng anh L, chị Tr vẫn chưa trả tiền.

Tại đơn đề nghị thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 09/5/2023, ông T và bà Th cùng thống nhất ý kiến trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh VVL (VVT) và chị PTT thanh toán cho vợ chồng ông bà số tiền nợ gốc là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng); khoản tiền lãi suất vay trong hạn từ ngày vay 09/10/2019 đến ngày 09/6/2020 là 08 tháng x 1%/tháng x số tiền gốc 70.000.000 đồng = 5.600.000 đồng; khoản tiền lãi suất chậm trả từ ngày 10/6/2020 đến ngày xét xử 10/5/2022 là 35 tháng x 0,83%/tháng x số tiền gốc 70.000.000 đồng = 20.335.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 95.935.000 đồng. Chia ra: Buộc anh VVL (VVT) có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông bà số tiền là 47.967.500 đồng; chị PTT có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông bà số tiền là 47.967.500 đồng.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ông T và bà Th, đề nghị Tòa án buộc anh VVL và chị PTT có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông bà tổng số tiền cả gốc và lãi là 95.935.000 đồng, chia ra: Anh VVL (VVT) có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông bà số tiền là 47.967.500 đồng; chị PTT có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông bà số tiền là 47.967.500 đồng. Ngoài ra yêu cầu anh VVL và chị PTT thanh toán cho vợ chồng ông bà số tiền chi phí tố tụng (giám định chữ ký, chữ viết) tổng cộng là 3.660.000 đồng, chia ra: Anh VVL (VVT) có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông bà số tiền là 1.830.000 đồng; chị PTT có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông bà số tiền là 1.830.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã báo gọi anh VVL và chị PTT đến Tòa án để làm việc nhưng anh L và chị Tr đều vắng mặt không có lý do. Quá trình xác minh tại địa phương thể hiện anh L và chị Tr vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn KL, xã CS, huyện SY, tỉnh QT. Theo cung cấp của đại diện thôn KL, xã CS thì anh L và chị Tr đi làm ăn, buôn bán nên thường xuyên không có mặt ở nhà, nơi làm việc và thời gian đi về không cố định, địa phương không biết cụ thể anh L, chị Tr ở đâu, địa phương không gặp được trực tiếp anh L, chị Tr để tổng đạt các văn bản tố tụng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện SY phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự, gửi văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định; nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của BLTTDS; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của BLTTDS. Tại phiên tòa HĐXX, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của BLTTDS.

- Về hướng giải quyết vụ án:

+ Đề nghị HĐXX Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông BQT và bà VTT, buộc anh VVL (VVT) và chị PTT có nghĩa vụ thanh toán cho ông BQT và bà VTT tổng số

tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng; tiền lãi trong thời hạn vay theo thỏa thuận và khoản lãi chậm trả tính theo Điều 468 BLDS.

+ Về án phí và chi phí tố tụng: Buộc anh VVL (VVT) và chị PTT phải chịu tiền chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Về việc giao nộp tài liệu chứng cứ: Nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu gồm: Giấy vay tiền, đề ngày 09/10/2019; Giấy khất nợ đề ngày 09/6/2020 (bản gốc); Căn cước công dân, chứng minh nhân dân của đương sự (bản phô tô); sổ hộ khẩu (bản phô tô);

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của nguyên đơn; tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; xác minh tại thôn KL, xã CS; xác minh tại Công an xã CS, huyện SY.

Anh L và chị Tr vắng mặt tại các buổi làm việc nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án được và giải quyết theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông BQT và bà VTT có đơn khởi kiện yêu cầu anh VVL (VVT) và chị PTT có nghĩa vụ trả khoản tiền vay; thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn, vì vậy xác định đây là vụ án “*Kiến tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”; bị đơn anh VVL và chị PTT có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn KL, xã CS, huyện SY, tỉnh QT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện SY, tỉnh QT theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo cung cấp của đại diện thôn KL, xã CS và Công an xã CS, huyện SY thể hiện, anh VVL và chị PTT có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn KL, xã CS, tỉnh QT. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định nhưng anh L và chị Tr đều không đến làm việc, đây được xem là trường hợp người bị kiện cố tình trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Anh L, chị Tr vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa; nguyên đơn ông BQT và bà VTT có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Do vậy, Tòa án nhân dân huyện SY quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Nguyên đơn ông BQT và bà VTT xác định: Ngày 09/10/2019 ông bà có cho anh VVL (VVT) và chị PTT vay số tiền là 70.000.000 đồng, ông T, bà Th xuất trình Giấy vay tiền đề ngày 09/10/2019 có chữ ký của anh VVL và chị PTT. Do anh L và chị Tr cố tình vắng mặt, trốn tránh nghĩa vụ, Tòa án không tiến hành lấy lời khai của anh L, chị Tr được nên ngày 20/3/2023, Tòa án nhân dân huyện SY đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của anh VVL và chị PTT trong Giấy vay tiền ngày 09/10/2019 do ông T, bà Th cung cấp với chữ ký, chữ viết tại các tài liệu thu

thập tại Tòa án nhân dân huyện SY, tỉnh QT (gồm: “Bản tự khai” đề ngày 20/3/2021, có đóng dấu bút lục số 38 của Tòa án nhân dân huyện SY; “Biên bản tự thỏa thuận về chuyển nhượng quyền sử dụng đất” có đóng dấu bút lục số 43 của Tòa án nhân dân huyện SY; “Biên bản làm việc” ngày 05/8/2021, có đóng dấu bút lục số 44, 45 của Tòa án nhân dân huyện SY).

Tại kết luận giám định số: 472/GĐ-KTHS, ngày 28/3/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh QT kết luận: Chữ ký, chữ viết của anh VVL (VVT) và chữ ký, chữ viết của chị PTT trên giấy vay tiền đề ngày 09/10/2019 với chữ ký, chữ viết của anh VVL và chị PTT trên các tài liệu dùng làm mẫu so sánh là do cùng một người viết và ký.

Như vậy, có căn cứ xác định việc anh VVL và chị PTT vay tiền của ông BQT và bà VTT là đúng thực tế đã được chứng minh bằng Kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập trong hồ sơ vụ án; giấy vay tiền đề ngày 09/10/2019 phù hợp về nội dung và hình thức theo quy định của Bộ luật dân sự, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông BQT và bà VTT là có căn cứ cần được chấp nhận, buộc anh L, chị Tr có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng.

[2.2]. *Về tiền lãi suất:* Ông BQT và bà VTT yêu cầu anh VVL (VVT) và chị PTT trả khoản tiền lãi theo thỏa thuận trong giấy vay tiền và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, cụ thể như sau: Khoản tiền lãi suất vay trong hạn từ ngày vay 09/10/2019 đến ngày 09/6/2020 là 08 tháng x 1%/tháng x số tiền gốc 70.000.000 đồng = 5.600.000 đồng; khoản tiền lãi suất chậm trả từ ngày 10/6/2020 đến ngày xét xử 10/5/2022 là 35 tháng x 0,83%/tháng x số tiền gốc 70.000.000 đồng = 20.335.000 đồng.

Hội đồng xét xử, xét thấy việc ông T và bà Th yêu cầu anh L, chị Tr trả khoản tiền lãi như trên là phù hợp với mức lãi suất do hai bên thỏa thuận, phù hợp với mức lãi suất theo quy định của pháp luật quy định tại các Điều 357, 466, 468 của Bộ luật dân sự, cũng như phù hợp với thời gian vay tiền và thời gian chậm trả tiền của anh L, chị Tr, do đó cần chấp nhận khoản tiền lãi suất như yêu cầu của ông T và bà Th, buộc anh L, chị Tr phải trả khoản tiền lãi là 5.600.000 đồng + 20.335.000 đồng = 25.935.000 đồng.

Từ các phân tích nêu trên, cần buộc anh VVL (VVT) và chị PTT có nghĩa vụ thanh toán cho ông BQT và bà VTT số tiền nợ gốc và lãi là 70.000.000 đồng + 25.935.000 đồng = 95.935.000 đồng, chia ra: Anh VVL (VVT) có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà Th số tiền là 47.967.500 đồng; chị PTT có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà Th số tiền là 47.967.500 đồng.

[3] *Về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo:*

Về án phí: Anh VVL (VVT) và chị PTT phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; ông BQT và bà VTT không phải chịu tiền án phí.

Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, ông BQT và bà VTT yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của anh VVL và chị PTT và đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Số tiền chi phí cho việc giám định là 3.660.000

đồng, do yêu cầu của ông T, bà Th được chấp nhận nên anh L, chị Tr phải chịu khoản tiền chi phí giám định và có nghĩa vụ thanh toán lại khoản tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết cho ông T và bà Th với tổng số tiền là 3.660.000 đồng, chia ra: Anh VVL (VVT) có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà Th số tiền là 1.830.000 đồng; chị PTT có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà Th số tiền là 1.830.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 26, 143, 144, 147, 161, 162, 227, 228, 235, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” của ông BQT và bà VTT.

Buộc anh VVL (tên gọi khác: VVT) và chị PTT có nghĩa vụ thanh toán cho ông BQT và bà VTT, tổng số tiền nợ gốc và lãi là 95.935.000 đồng và 3.660.000 đồng tiền chi phí tố tụng (giám định chữ ký, chữ viết), chia ra:

- Anh VVL (VVT) có nghĩa vụ thanh toán cho ông BQT và bà VTT số tiền còn nợ là 47.967.500 đồng và 1.830.000 đồng tiền chi phí tố tụng (giám định chữ ký, chữ viết). Tổng cộng là 49.797.500đ (*Bốn mươi chín triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

- Chị PTT có nghĩa vụ thanh toán cho ông BQT và bà VTT số còn nợ là 47.967.500 đồng và 1.830.000 đồng tiền chi phí tố tụng (giám định chữ ký, chữ viết). Tổng cộng là 49.797.500đ (*Bốn mươi chín triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

Khoản tiền phải thanh toán, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

2. Về án phí: Anh VVL (VVT) và chị PTT phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 4.796.7500 đồng, làm tròn số thành 4.796.000đ (*Bốn triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng*), chia ra: Anh VVL (VVT) phải chịu 2.398.000đ (*Hai triệu ba trăm chín mươi tám nghìn đồng*); chị PTT phải chịu 2.398.000đ (*Hai triệu ba trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

Ông BQT và bà VTT không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh QT;
- VKSND tỉnh QT;
- VKSND huyện SY;
- Chi cục THADS huyện SY;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Mạnh Hồng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Vinh

Phạm Văn Ninh

Vũ Mạnh Hồng

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh QT;
- VKSND huyện Na Hang;
- UBND huyện Na Hang;
- UBND xã Thanh Tương;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Triệu Ngọc Thức